

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/2024/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2024

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác,  
sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG  
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và  
lệ phí; Nghị định số 82/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2023 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23  
tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số  
điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của  
Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp  
phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết  
định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư  
số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng  
11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc*

thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 400/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang; Báo cáo thẩm tra số 518/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, gồm:

- a) Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, đánh giá trữ lượng, khai thác nước dưới đất.
- b) Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
- c) Phí thẩm định đề án khai thác nước mặt, nước biển.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

- a) Đối tượng nộp phí: các tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước và hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.
- b) Tổ chức thu phí: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng nguồn nước.

### **Điều 2. Mức thu phí**

1. Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước đối với nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính viễn thông:

| STT      | Tên công việc                                                                                                             | Mức thu phí<br>(đồng/lđề án, báo cáo,<br>hồ sơ) |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Thẩm định đề án thăm dò nước dưới đất</b>                                                                              |                                                 |
| 1        | Thẩm định đề án thiết kế giếng thăm dò có lưu lượng nước trên 10m <sup>3</sup> /ngày đêm dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm | 830.000                                         |
| 2        | Thẩm định đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm             | 1.250.000                                       |

| STT        | Tên công việc                                                                                                                                  | Mức thu phí<br>(đồng/1 đề án, báo cáo,<br>hồ sơ) |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 3          | Thẩm định đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                                | 5.350.000                                        |
| 4          | Thẩm định đề án thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                              | 6.350.000                                        |
| <b>II</b>  | <b>Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất</b>                                                                      |                                                  |
| 1          | Thẩm định báo cáo kết quả thi công giếng khai thác có lưu lượng nước trên 10m <sup>3</sup> /ngày đêm dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm          | 830.000                                          |
| 2          | Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm                        | 1.720.000                                        |
| 3          | Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                      | 5.450.000                                        |
| 4          | Thẩm định báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm                    | 7.180.000                                        |
| <b>III</b> | <b>Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất</b>                                                                                    |                                                  |
| 1          | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước trên 10m <sup>3</sup> /ngày đêm dưới 200m <sup>3</sup> /ngày đêm        | 830.000                                          |
| 2          | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm     | 1.250.000                                        |
| 3          | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm   | 5.350.000                                        |
| 4          | Thẩm định báo cáo hiện trạng khai thác nước dưới đất có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm | 6.350.000                                        |
| <b>IV</b>  | <b>Thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất</b>                                                                                | 1.300.000                                        |
| <b>V</b>   | <b>Thẩm định đề án khai thác nước mặt</b>                                                                                                      |                                                  |

| STT | Tên công việc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mức thu phí<br>(đồng/1 đề án, báo cáo,<br>hồ sơ) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| 1   | Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng trên $100\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ dưới $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 830.000                                          |
| 2   | Thẩm định đề án khai thác nước mặt để phát điện với công suất trên 50KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $500\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.400.000                                        |
| 3   | Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi với lưu lượng trên $0,5\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $1\text{m}^3/\text{giây}$ ; hoặc để phát điện với công suất từ 200KW đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ; hoặc công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan (trừ hồ chứa, đập dâng thủy lợi, thủy điện) có tổng chiều dài hạng mục công trình ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch trên 30m đến dưới 60m                                                         | 5.780.000                                        |
| 4   | Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ và dung tích toàn bộ dưới 20triệu $\text{m}^3$ ; hoặc đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy lợi với lưu lượng từ $1\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $2\text{m}^3/\text{giây}$ ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000KW đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ $20.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $50.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ ; hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước trên 5m đến dưới 20m | 6.580.000                                        |
| 5   | Thẩm định đề án khai thác nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3triệu $\text{m}^3$ ; hoặc đối với công trình khai thác khác hồ chứa, đập dâng thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7.100.000                                        |

| STT                                           | Tên công việc                                                                                                                                                                                                                                          | Mức thu phí<br>(đồng/lđề án, báo cáo,<br>hồ sơ) |
|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
|                                               | lợi với lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{giây}$ đến dưới $5\text{m}^3/\text{giây}$ ; hoặc đối với cống ngăn sông, suối, kênh, mương, rạch với mục đích ngăn mặn, tạo nguồn, chống ngập, tạo cảnh quan có tổng chiều rộng thông nước từ 20m đến dưới 50m |                                                 |
| <b>VI Thẩm định đề án khai thác nước biển</b> |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                 |
| 1                                             | Thẩm định đề án khai thác nước biển phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng trên $100.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $500.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$                | 7.100.000                                       |
| 2                                             | Thẩm định đề án khai thác nước biển phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, nuôi trồng thủy sản trên đảo, đất liền với lưu lượng từ $500.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ đến dưới $1.000.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$                | 7.800.000                                       |

Trường hợp thẩm định gia hạn, điều chỉnh: áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu đối với các trường hợp tương ứng nêu trên.

2. Mức thu phí khai thác, sử dụng nguồn nước đối với nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Điều 3. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

#### **1. Thu, nộp phí**

Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp phí, quyết toán theo đúng quy định của pháp luật.

#### **2. Quản lý, sử dụng phí**

Tổ chức thu phí được để lại 100% phí thu được để sử dụng cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 82/2023/NĐ-CP).

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

## **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Bãi bỏ các Nghị quyết:

a) Nghị quyết số 16/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

b) Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

c) Nghị quyết số 16/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

d) Khoản 3 và khoản 4 Điều 2 của Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang quy định mức thu phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Tiền Giang./.

### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch - Đầu tư;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Các đ/c UVBTV Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- UBND, UB. MTTQ VN tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; ĐĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- TT. HĐND các xã, phường, thị trấn;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT

**CHỦ TỊCH**



**Châu Thị Mỹ Phương**